

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 3

PHẨM 2: THUẦN-ĐÀ (PHẦN ĐẦU)

Phẩm này được chia thành ba phần để giải thích:

- Nói về sơ mật.
- Nói về đức hạnh.
- Giải thích tên gọi.

1/ Nói về sơ mật:

Theo bản tiếng Phạm thì còn thuộc về phẩm Thọ Mạng, nói về nghĩa khai phá xưa nay, thường vô thường. Cho nên đối với nghĩa thì sâu kín, đối với văn thì sơ lược. Tạ Linh Vận y cứ theo người, theo việc mà đề là phẩm Thuần-đà thì đối văn đã sâu kín, đối với nghĩa lại sơ lược. Nay nói về chương Niết-bàn thí, đối với hai văn Phạm Hán đều không bị lỗi lầm, tùy người ở trước mà bố thí mạng thường, thuận việc sau mà bố thí thường tu, v.v...

2/ Nói về đức hạnh:

Thuần-đà thuộc về số chúng, hai hàng hà sa vì sao lập riêng một phẩm? Lược nêu mười điểm để giải thích: 1/ Chúng đương thời cúng dường trước, sau mới thỉnh, còn Thuần-đà trước thưa thỉnh, sau mới cúng dường; 2/ Đại chúng ba lần thỉnh mà Thế Tôn vẫn im lặng không nhận, Thuần-đà một lần thỉnh mà Như Lai đã thọ nhận; 3/ Do đó mà thọ của đại chúng hội; 4/ Do nơi thọ thực mà khai pháp thường; 5/ Tự thỉnh an trụ; 6/ Đại chúng thỉnh; 7/ Miệng vàng khen ngợi; 8/ Đại chúng khen ngợi; 9/ Đại chúng hỏi đáp; 10/ Thệ nguyện vào thời quá khứ.

Vì thế đại chúng chẳng phải một mà chẳng lập phẩm.

Hỏi: Mười điều của Thuần-đà hơn cả đại chúng, vì sao chẳng cúng trước mà lại dâng cúng dường sau cùng?

Đáp: Cúng dường sau là nhường cho đức của người khác. Xưa nói năm điều kính nhường là nghèo nhường giàu, phạm nhường Thánh, thô nhường diệu, ít nhường nhiều, gần nhường xa. Nay y cứ theo văn nêu

mười nhường: 1/ Tục nhường đạo: Tức nhường chúng Tăng ni; 2/ Phàm nhường Thánh: Là bậc Học và Vô học; 3/ Cạn nhường sâu là các Bồ-tát; 4/ Hèn nhường sang là vua chúa, đại thân; 5/ Hiển nhường minh tức trời rồng quỷ thần; 6/ Ít và thô nhường nhiều và diệu là các trời người; 7/ Tài vật nhường pháp tức ma chúng; 8/ Đồng loại nhường dị loại tức sư tử, chim, trùng, v.v...; 9/ Gần nhường xa là các Bồ-tát ở mười phương; 10/ Vì ở bên thành mà nhường người ẩn lánh là Tiên nhân nhục. Năm điều nhường chẳng gồm thâu văn, còn mười ý thì bao gồm tất cả.

Hỏi: Vì sao? Xưa im lặng nay cũng im lặng, mà có thọ và chẳng thọ khác nhau?

Đáp: Ý Phật khó biết. Nay y theo chung riêng mà giải thích. Hai sự im lặng xưa và nay đều là bốn Tất-đàn, Thế giới và Vị nhân im lặng có thọ và chẳng thọ, Đức Phật thuận theo thế giới, cho nên có hai sự im lặng thọ và chẳng thọ khác nhau, hoặc nên im lặng mà thọ nhận, nên im lặng mà không thọ nhận. Hai, đều vì sinh ra điều lành, vì muốn phát sinh cội lành cho người, nên có hai sự im lặng, phá ác đạt đạo cũng như thế. Bậc Thánh không bao giờ nói suông, phàm phu chẳng thể biết được. Giải thích riêng, chúng đương thời chẳng có chỗ nương tựa, duyên kém thì chẳng thể cảm, nên khiến truy tìm duyên khi xưa, đó gọi là thế giới im lặng chẳng thọ nhận. Nếu đầu tiên mà nói ngay chẳng thọ nhận thì các chúng cúng dường sau không phát tâm, nhưng chúng cúng dường đều đã nhóm họp, cần phải thọ nhận bình đẳng, đó gọi là Vị nhân im lặng chẳng thọ. Im lặng chẳng thọ tức chê trách kia chẳng thể do thọ thực để nói về chẳng thọ thực, trừ vô thường hiển thường, không có năng lực mạnh mẽ đối trị; đó gọi là Đối trị im lặng chẳng thọ. Nếu là thân thọ thực thì có thể im lặng thọ thực, còn pháp thân thường thì chẳng thực chẳng thọ, đó là Đệ nhất nghĩa im lặng chẳng thọ. Im lặng chẳng thọ là cảnh giới Phật, nghĩa chẳng thể cùng tận, chỉ lược nói bốn nghĩa mà thôi.

3/ Giải thích tên gọi:

Thuần-đà là tên người. Quyển sáu ghi: “Họ Hoa, tên Tử”, Thuần tử và Thuần-đà hai văn nêu ra lẫn nhau. Bản xưa ghi: “Vốn tên là Thuần-đà, sau đại chúng tôn xưng đức hiệu làm Diệu Nghĩa. Nay nói chẳng phải như thế, Thuần-đà là âm Phạm, Diệu nghĩa là tiếng Trung Quốc, trước lập hiệu là dự báo cho việc sau cùng, vì thế đại chúng khen ngợi, chẳng nên phân chia danh và đức khác nhau. Giống như Thiện Cát và Không Sinh. Nhưng Diệu nghĩa sâu xa rộng lớn, chẳng thể nói hết, nay lược nêu mười nghĩa là: Nghĩa diệu, giải diệu, đàn diệu, vị diệu, đức

diệu, cảm diệu, thông diệu, thuyết diệu, điền diệu, ích diệu.

Nghĩa diệu tức ba điểm bốn đức, chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng, Phật và chúng sinh đều an trụ trong tạng bí mật. Văn ghi: “Cảnh giới Phật không thể nghĩa bàn, đối với tất cả pháp đều có tánh an vui.”

Giải diệu, tức hiểu thấu đại Niết-bàn, trí tuệ nhiệm mầu, chiếu soi đến cùng tận lý tánh, động thì hợp với cơ nghi, phát tâm rốt ráo, bình đẳng không khác nhau. Văn kinh ghi: “Thuần-đà gọi là giải diệu nghĩa, tuy làm thân người, nhưng tâm là tâm Phật.”

Đàn diệu, tức tám học bốn dấu mà đầy đủ tất cả đại chúng. Văn kinh ghi: “Khiến ông đầy đủ Đàn Ba-la-mật.”

Vi diệu, tức tuy là cư sĩ mà bao trùm cả hàng Vô học, làm người thọt thấp hèn mà Thích, Phạm đều quy kính, như ánh sáng của trăng rằm che mờ các vì sao, là vì vương tử của chúng Ưu-bà-tắc. Văn kinh ghi: “Như còn nhỏ xuất gia mà nhập vào số Đại tăng.”

Đức diệu, như mười điều khác nhau, mười việc phải nhường đã nói ở trước, được Phật và đại chúng khen ngợi. Văn kinh ghi: “Nam-mô Thuần-đà, Nam-mô Thuần-đà!” Được chúng tôi kính mến.

Cảm diệu, như Đức Phật phương Đông dấu hiện thần thông rộng lớn, trời người vợi vã mang cơm thơm cúng dường mà chẳng thọ, chín phương kia cũng giống như thế, hướng chi trời người. Thế mà Thuần-đà chỉ một lần thỉnh thì Đức Phật xót thương nạp thọ. Cho nên biết phẩm vật diệu mà chẳng diệu, món ăn thô mà chẳng thô, chẳng diệu chẳng thô. Văn kinh đã ghi: “Vì tất cả chúng hội, xót thương thọ nhận lần cúng dường sau cùng của Thuần-đà”.

Thần thông diệu, đầu tiên là sấm sửa vật cúng, mặt đất khởi sáu thứ rung chuyển, khi chính thức dâng cúng thì nói một trăm ba mươi mốt câu kệ, như kinh đã ghi.

Thuyết diệu, tức khéo nêu năm câu hỏi, khéo đáp năm hữu vi, như kinh đã ghi.

Điền diệu, tức là sau cùng nhập diệt, là thừa ruộng tốt. Kinh ghi: “Ông vì chúng sinh mà làm ruộng phước tốt.”

Ích diệu, do nhận Thuần-đà cúng dường mà nhận của đại chúng hội, tài thí làm lợi ích tất cả. Do thọ thực mà khai mở pháp thường, tức pháp thí làm lợi ích tất cả, như kinh đã nói.

Đại sĩ Thuần-đà đầy đủ mười diệu và vô lượng các diệu khác, nên đặt tên là phẩm Thuần-đà. Nếu y cứ theo tên kinh thì nên gọi là Thập đại, nếu theo tên người thì gọi là Thập diệu, Diệu và Đại hơi khác

nhau.

Từ đây đến hết phần chúng hỏi là Niết bàn thí, văn kinh phân làm ba. Phẩm này năm quả thường trụ đặt định cho chúng tạp loại ở cõi này. Phẩm Ai Thán trình bày ba pháp tu cao quý đặt định cho chúng Thanh văn ở cõi này. Phẩm Trường thọ trở đi là tùy theo điều được hỏi mà trình bày để đặt định cho chúng Bồ-tát ở cõi này v.v... Hỏi: Có văn kinh nào nói về sự đặt định, do chúng phương khác chăng? Đáp: Từ Phẩm Hiện Bệnh trở đi là nói rõ năm hạnh mười đức; phẩm Sư Tử Hống, Văn Tánh và Ca-Diếp, Kiều-trần-như đều đặt định cho các Bồ-tát ở phương khác. Nhưng Đức Phật bình đẳng nói pháp, như mưa nhuần thấm tất cả, đâu để cho phân cách; nhưng từ xưa chia văn là để hiển bày chỗ khởi đầu và kết luận, trong chỗ không khác nhau mà nói khác nhau.

Hỏi: Nếu thế thì từ đầu đến cuối chỉ là một chương Niết-bàn thí, không có chương khác ư?

Đáp: Ở trước nói ý chung, nên được giải thích như thế.

Phẩm này có bốn phần:

1/ Nhân cúng dường thức ăn mà nói về chẳng thọ thực, chẳng thọ thực tức là dùng Thường phá Vô thường, mở bày nghĩa chẳng phải thường chẳng phải vô thường.

2/ Do thỉnh trụ mà dùng chẳng trụ phá trụ, mở bày nghĩa chẳng trụ chẳng phải không trụ.

3/ Do luận nghĩa mà dẹp bỏ hữu vi vô vi, khai mở nghĩa chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi.

4/ Do thời thức cúng dường mà nói vì diệt cần thọ thực, không diệt chẳng thọ thực để mở ra nghĩa chẳng diệt chẳng phải không diệt.

Bốn đoạn này có thể tìm thấy trong văn kinh.

Nói sinh khởi, tức là đại chúng được triệu thỉnh đến với mục đích mở bày chỗ bí mật, cho nên do thọ thực mà nói về thường, thì nên trụ; do thường mà thỉnh trụ, thì trụ chẳng phải tròn đầy rốt ráo. Vì thế ngăn trụ, mà dùng vô trụ phá trụ, trụ và vô trụ đều trở thành nghĩa được mất, nên hữu vi vô vi đều phải bỏ. Nếu bỏ chẳng đúng mà tìm đúng, thì phải cũng thành chẳng phải, nên tức chẳng phải mà phải. Vì thế, văn kinh ghi: “Phương tiện Niết-bàn tức phải mà chẳng phải”, cho nên thôi thúc nay cúng dường là đúng lúc; lần thứ hai, thứ ba cũng giống như thế. Đúng, chẳng đúng đều chẳng phải, vắng lặng là an vui, sự cùng lý tận. Cho nên cúi đầu, nuốt lệ mà sám sửa vật cúng.

Nói về chung riêng, tuy có chia làm bốn đoạn nhưng chẳng phải một bề. Vì sao? Vì tròn đầy nhiệm mầu, chẳng thể nói hết được ý ng-

hĩa, tùy âm thanh của mỗi loài mà mỗi loài đều hiểu khác nhau, chẳng thể hiểu giới hạn pháp nơi viên đốn. Nay dùng ba ý để so sánh: 1/ Nêu riêng Thường phá Vô thường. Văn ghi: “Nay ta ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện”. Lại nói riêng về Ngã, vì có Ngã nên mới nói ngã trụ, ngã quán. Nếu không có Ngã thì ai trụ, ai quán. Văn kinh ghi: “Nay ông nên quán”. Nói riêng về Tịnh, hữu vi thì bất tịnh, vô vi là Tịnh. Văn kinh ghi: “Khéo che lấp tướng hữu vi của Như Lai.” Nói riêng về Lạc, Lạc tức Niết-bàn, tất cả chư Phật đều đến nơi này. Văn kinh ghi: “Sinh đã chẳng trụ, vắng lặng là vui.”

Nếu một bề theo ý riêng thì thành đối trị, mất yếu chỉ Viên giáo, nghĩa này rất dễ hiểu.

Về nói chung, nay nói Thường, chẳng nói Thường khác với ngã, mà Thường tức là Ngã, cũng tức là Tịnh, Lạc. Ngã tức là Thường, tức là Tịnh, tức là Lạc; Tịnh và Lạc cũng giống như thế. Văn kinh ghi: “Pháp Thường này là pháp giới của chư Phật”. Nếu chỉ là thường thì thường đã thiếu, không đủ bốn đức, thế thì đâu được gọi là Pháp giới ấn? Cả ba rõ ràng, chẳng chung chẳng riêng, rốt ráo thanh tịnh. Vì sao? Nếu chỉ là thường phá vô thường, thì đó là pháp đối đãi, là điều mà kinh luận dứt bỏ. Thích Luận chép: “Vô thường là pháp đối trị, chẳng phải Đệ nhất nghĩa, dùng thường đối trị vô thường cũng giống như thế”. Trung Luận ghi: “Nếu pháp do đối đãi mà thành thì pháp ấy lại thành pháp đối đãi”. Nay nói thường tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, nên chẳng có chung và riêng. Nếu là chung thì chung do đối với riêng, riêng đã chẳng phải thì chung há là phải ư? Nên biết thường chẳng phải chung, chẳng phải riêng. Văn kinh ghi: “Quả báo của hai lần bố thí đều bình đẳng không khác nhau”; không chung không riêng gọi là bình đẳng. Ngã cũng giống như thế, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã. Văn kinh ghi: “Nay ông nên quán cảnh giới của Phật.” Cảnh giới Phật tức không phải ngã không phải vô ngã. Tịnh cũng giống như thế, chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh. Văn kinh ghi: “Hữu vi vô vi đều xa lìa”, bỏ hữu bỏ vô, tức chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh. Lạc cũng giống như thế, chẳng phải lạc chẳng phải không lạc, gọi là tịch diệt lạc. Văn kinh ghi: “Chẳng nên suy nghĩ tuổi thọ dài ngắn”, không dài không ngắn tức chẳng phải lạc chẳng phải không lạc. Ba ý như thế cũng chẳng thể nhất định là ba, chẳng ngang chẳng dọc, chẳng chung chẳng riêng, tức chung mà riêng, tức chẳng chung riêng, chẳng phải một, hai, ba mà là một, hai, ba. Nên biết viên diệu là hiểu được Thường. Vả lại, bốn đoạn văn này đồng thành tựu cho ý trước phát khởi ý sau. Thành tựu ý trước,

tức trước phát ra âm thanh lớn thông báo khắp tất cả nên hỏi lần cuối cùng. Vì muốn hiển bày giáo bí mật phương tiện, nay lại thật vì khai phát giáo nghĩa đồng chẳng phải (song phi). Ở trước nói từ miệng phát ra ánh sáng, dứt chướng sinh thiện tất cả đều muốn thành tựu hạnh Đệ nhất nghĩa không. Nay thật muốn khuyên quán cảnh giới của chư Phật. Ở trước nói đất rung chuyển, phá đổ tám đảo, đều trở về chỗ Phật. Nay thật muốn chỉ rõ hữu vi vô vi nên dứt bỏ, muốn cầu chánh pháp nên tu học như thế. Tu học như thế rồi thì vắng lặng là vui, đồng với chỗ đến của Như Lai. Nên Niết-bàn thí thành tựu các nghĩa triệu thỉnh nói ở trước, phát khởi ý sau, chỉ dạy quán cảnh giới Phật tức là đức Bát-nhã, muốn cầu chánh pháp nên học như thế, hãy dứt bỏ hữu vi vô vi, tức là đức Giải Thoát; vắng lặng là an vui, là nơi Phật đạt đến, tức là đức Pháp thân. Chia văn như thế tức là hiển rõ nghĩa “Phật nói trước, giữa và sau đều tốt đẹp”, không luống uổng việc phân chia chương đoạn.

Văn nói về việc hiến cúng gồm bốn đoạn: Thỉnh, thọ, hỏi, đáp. Văn thỉnh có hai: 1/ Các nhà kết tập kinh nói về đức; 2/ Phát lời trần thỉnh. Nói về đức lại có hai là nói về đức và oai nghi cung kính. Trước nói về đức kính nhường, sau là nói về đức làm việc.

Trong phần nói về đức kính nhường gồm mười ý. Ưu-bà-tắc thì như trước đã giải thích, trong ý này gồm có ba điều nhường là tục nhường đạo, phàm nhường Thánh và cạn nhường sâu. Thành Câu-thi, như đã giải thích ở trước, ở đây là có hai nhường là gần nhường xa, bên thành nhường ẩn lánh. Con của người thợ, gồm hai nghĩa, nếu là con của người thợ tầm thường thì thấp hèn, chưa biết thuộc nghĩa nào? Nhưng đã chỉ rõ hèn nhường sang, thô nhường diệu. Nói mười lăm người đồng bạn, có bản ghi năm mươi; bản hai quyển ghi năm trăm người. Nói mười lăm là y cứ theo người đứng đầu, nói năm mươi là theo người gần gũi, nói năm trăm là y cứ theo đồ chúng. Hoặc một câu này gồm ý đồng loại nhường dị loại, hiển bày nhường ẩn mật, ít nhường nhiều. Nay nói về ý nghĩa thì người này chính thức thỉnh Phật thọ nhận cúng dường, tức là dùng tài nhường pháp. Y cứ theo văn để chứng minh cho nghĩa, thì nghĩa tự đầy đủ. Kế là từ câu “vì khiến thế gian được quả lành” là nói về đức làm việc.

Quả lành có nhiều nghĩa, nhưng chỉ nêu bốn quả sau: vừa ý, vô lậu, tùy phần và rốt ráo. Quả Vừa ý, thì Hiền Thánh chê trách, văn kinh ghi: “Nay ta ở nơi đây chẳng cầu thân trời, người”. Quả Vô lậu tức là quả nguội thân bất trí của Nhị thừa mà các nhà kết tập kinh khen ngợi, chẳng phải là quả tự điều tự phục. Quả tùy phần tức là quả báo của ba

Hiền, mười Thánh, trụ phần quả báo chứ chẳng phải cùng cực; như văn kinh ghi: “Hôm nay con cúng dường vật thực, nguyện được quả báo vô thượng”, nên chẳng phải phần quả, nói “vì muốn làm cho chúng sinh được Phật bồ-đề” là nói quả Rốt ráo.

Kế đến từ câu “bỏ oai nghi của thân v.v...” trở xuống là nói về oai nghi cung kính khác nhau.

Oai nghi có nhiều phép khác nhau như Tục oai nghi, Đạo oai nghi, pháp môn oai nghi, Phật oai nghi. Như khi vua Ba-tư-nặc đối trước Đức Phật, bỏ năm oai nghi là mũ, kiếm, ngọc bội, giày, xe cộ; những người khác tuy không có năm vật này, nhưng cũng cởi bỏ khăn bịt đầu, đai, đi bộ đến v.v..., tất cả đều là oai nghi thế tục. Đạo oai nghi tức các phép tắc, quy cũ như bày vai phải, đắp ba y, đội mũ trời, đắp y trời v.v... Pháp môn oai nghi, tức các pháp môn Sinh nhẫn, Pháp nhẫn. Phật oai nghi là các Pháp tướng Đại nhân, vẻ đẹp phụ, mười Lực, bốn Vô úy, mười sáu pháp Bất cộng... Hoặc có thể xả bỏ y phục thế tục, đắp mặc y phục của đạo, hoặc xả y phục sự mà nhận y phục pháp môn; hoặc ngay y phục thế tục là mười Lực, bốn Vô úy, v.v... Nói “vén y bày vai phải” thì có Tục kiên, Đạo kiên, Quyền kiên, Thật kiên. Tục kiên, như trong Tả truyện nói bày vai tạ tội. Đạo kiên, như đệ tử phục dịch thầy thì phải bày vai phải, phủ vai trái để dễ làm việc. Quyền kiên, tức quyền hóa để dễ hành đạo, cho nên bày quyền che thật. Cách giải thích này để đối với kinh khác, chẳng phải ý của giáo này. Nay nói mở thật che quyền tức là che quyền vô thường mà lộ bày thật đồng chẳng phải (song phi), chính là khế hợp căn cơ, lợi ích vạn vật, thuận tiện để được, nên nói “vén y bày vai phải”. Gối phải chạm đất, mặt trời di chuyển theo chiều bên phải là thuận theo thế gian, dùng gối chân phải chạm đất tức Thế giới Tất-đàn; mặt trời là thuần dương, biểu thị cho trí dẫn dắt hạnh, đây là Vị nhân tất-đàn; kinh Văn-thù ghi: “Bên phải là chánh đạo, bên trái là tà đạo”, dùng chánh dẹp tà, đây là Đối trị Tất-đàn. Đầu gối biểu thị cho hạnh, đất biểu thị cho lý, vì hạnh khế hợp với lý, nên nói đầu gối chạm đất, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Ý này có thể dùng chung để giải thích các kinh khác. Nếu y cứ theo kinh này thì đầu gối biểu thị cho hạnh thường, đất là lý thường dùng hạnh đạt đến lý, nên gọi là gối phải chạm đất, đây là Đệ nhất nghĩa. Chẳng giải thích chấp tay. Giải thích thêm rằng: Nếu giải thích theo Sự thì rất dễ hiểu, như người thế gian chấp tay nói lên sự cung kính. Nếu nói theo pháp được biểu thị thì có hai biểu thị, là hai lý quyền thật. Các giáo, các vị đều có hai lý này. Nay kinh này hợp, không ngoài Lý quyền thật.

Nói buồn thương, buồn tức là buồn cho người, cảm là cảm Phật. Hạnh của người khác nhau, thì bi chẳng phải một. Không nhận các vật cúng thì phước đức chẳng sinh, nên sinh ra buồn, chẳng nhận vật cúng thì chẳng thể do cúng dường mà khai mở giáo Thường, cho nên buồn. Thường đã chẳng mở ra, đồng chẳng phải (song phi) chẳng hiển bày nên buồn. Nếu Đức Phật thọ nhận vật cúng dường, Đản ba-la-mật cuối cùng thành tựu thì các nguyện của mình và đồng bạn được tròn đầy, vì thế dùng bi (buồn) để trợ giúp đại chúng, dùng cảm để cầu thỉnh Phật, không giải thích “lễ chân Phật”. Giải thích thêm rằng: “Chạm đầu mình vào chân Phật, nên quả của các giáo đều trở về nhân của Viên”.

Kế đến từ câu “bạch Phật rằng v.v...” trở xuống là nói về trần thỉnh, văn có ba: 1/ Nêu thỉnh; 2/ Chánh thỉnh; 3/ Kết thỉnh. Nêu thỉnh lại có hai: 1/ Nêu thuyền Tam bảo; 2/ Nêu tự tha cầu được độ.

Đầu tiên là nêu Thế Tôn và Tỳ-kheo tăng, tức là hai ngôi báu; Phật và Tỳ-kheo đã đầy đủ trí và đoạn tức là pháp bảo. Xót thương tức là pháp môn Từ bi, chỉ một chữ này tức là Pháp bảo. Tam bảo như thế tức là chúng vô cúng làm ruộng phước cho chúng hữu cúng. Nếu chẳng có chúng vô cúng thì vật cúng không có nơi để cúng. Nếu cúng mà chẳng có người thọ nhận, thì cúng chẳng biết đâu mà cúng, cho nên cần phải thỉnh.

Nói “của chúng con” tức là của những người đồng nghiệp. Nói “lần cuối cùng”, tức là từ đầu tiên cho đến chung cuộc, khi Như Lai ra đời là làm lợi ích lần đầu tiên, hôm nay nhập vào Niết-bàn là làm lợi ích lần cuối cùng cho chúng sinh. Như Lai không còn lần nào để thọ nhận nữa, chúng con cũng không còn lúc nào để cúng dường nữa, cho nên nói là cuối cùng. Nói “vì độ vô lượng” là nêu đại chúng. Như thế người và ta đều muốn nương vào chiếc thuyền, thỉnh cầu được độ thoát.

Từ câu “Thế Tôn v.v...” trở xuống là phần chánh thỉnh, có ba ý: Là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết có hai: 1/ Vì mất cho nên thỉnh; 2/ Vì mong cầu nên thỉnh. Vì mất lại có hai ý: 1/ Nêu lên điều mất; 2/ Giải thích điều mất. Một, là nói về điều mất. Tức mất ba ngôi báu. Nói không có chủ tức là mất Phật, không có người thân tức là mất Pháp, không ai cứu tức là mất Tăng.

Từ câu “không có gì để hộ trì v.v...” trở xuống là giải thích điều mất. Không còn chúa thì tôi trung không còn ai để che chở, không còn người thân thì con hiếu không nơi nương tựa, không còn thầy thì học trò không có nơi hướng đến. Đã chẳng có chúa để phò giúp thì không còn vinh hoa không còn lợi lộc, nên nói là nghèo. Không còn người thân để

nướng tựa, tức người thân đi chẳng về thì không còn sinh trưởng, không còn bóng mát che chở nên nói là nghèo cùng. Không có thầy để quy hướng, tức là thầy chẳng chỉ dẫn đường lối thì không có sự dạy bảo, không có sự thành tựu, nên nói là khốn khổ.

Giải thích điều mất, ý nghĩa đã rõ. Kế đến, từ câu “muốn từ Như Lai v.v...” trở xuống là nói về sở cầu cho nên thỉnh. Theo văn có hai ý: 1/ Nói về điều mong cầu; 2/ Giải thích điều mong cầu.

Cầu Phật, nhất thể mà được ba lợi ích. Phật là ruộng tốt tức từ trên mà cầu lộc, nên nói cầu “món ăn ở tương lai”, vì Phật làm cho pháp thân tuệ mạng lớn lên, tức là từ người thân cầu sinh, Phật có khả năng chỉ dạy, khiến được chánh đạo, tức là từ thầy cầu thành tựu. Nếu từ Như Lai thì gồm đủ ba nghĩa nêu trên.

Kế đến, từ câu “nguyện xin v.v...” trở xuống là giải thích điều mong cầu.

Kế đến, từ câu “Bạch Đức Thế Tôn, như Sát-lợi v.v...” trở xuống là dụ thuyết, có hai: 1/ Dụ cho nghèo cùng, tức là dụ cho việc đã mất, không chủ, không còn người thân mà cầu thỉnh nói trên. Vì không chủ nên nghèo, không người thân nên cùng. 2/ Dụ dùng sức làm ruộng, dụ cho điều cầu thỉnh, tức cầu món ăn tương lai mà thỉnh nêu trên.

Trong dụ nghèo cùng nêu lên bốn chủng tánh xưa gọi là bốn tộc tánh. Nghĩa này chẳng đúng. Vì hiện thấy bốn tộc họ này đều được vinh hiển một phương, chưa bị suy tàn. Nay nói bốn tộc tánh này có cao thấp khác nhau, nên biết nghĩa ấy chẳng đúng. Nay nói bốn chủng tánh.

1/ Sát-lợi: Hán dịch là Điền chủ, tức là các vị vua chúa yêu dân trị nước.

2/ Bà-la-môn: Hán dịch là Tịnh hạnh, là những người học rộng, thông đạt.

3/ Tỳ-xá: Chưa thấy dịch, có lẽ là những người bình dân như làm ruộng, buôn bán.

4/ Thủ-đà-la: Cũng chưa thấy dịch, có lẽ là người làm các nghề thấp hèn như hốt phân, khiêng thây chết ...

Xưa dụ bốn chủng tánh này với bốn loài sinh, dụ cho sáu đường. Nghĩa này chẳng đúng. Nếu dụ cho bốn loài sáu đường thì quá cạn thấp. Không gồm thấu hết ý nghĩa, nay dụ cho căn tánh của chín pháp giới; gom chín thành bốn loại: Căn tánh của Bồ-tát phương tiện đã có khả năng giáo hóa người, gồm chung muôn loài, nên muốn cho dòng Sát-đế-lợi; hàng Thanh văn, Duyên giác đồng được Niết-bàn. Thanh tịnh vô lậu dụ cho Bà-la-môn; hai cõi trời, người là đường lành, dụ cho Tỳ-xá;

bốn đường ác là địa ngục, ngạ quỷ v.v... dụ cho Thủ-đà-la. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh đều đồng một Phật tánh, vị ấy chân chánh, Nhất thể Tam bảo, bình đẳng không khác nhau, nhưng bị phiền não che lấp, trôi lăn trong sáu đường, làm các thân hình, nên các cõi phân cách, vị lẫn lộn, hoặc ngọt hoặc mặn, hoặc đắng hoặc lạt; không có chủ, không người thân, mất nhà, mất nước, Nhất thể Tam bảo ẩn kín không hiển bày được. Bên ngoài thì xa lìa Tam bảo, đánh mất pháp lành nên nói “nghèo cùng”. Thiện ác cách nhau nên nói “đi xa đến”. Chẳng phải “cội nguồn của mình nên nói là nước khác”. Phẩm Tánh ghi: “Tất cả chúng sinh dù có Phật tánh, nhưng đều chẳng thấy được, là do bị ba độc che lấp, nên đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hay sinh vào nhà Sát-lợi v.v...” tức là nghĩa này. Nếu dụ quán khai thì bốn chủng tánh như Sát-lợi v.v... dụ cho căn tánh của bốn hạng người, là hợp nghĩa. Như xét theo lời trong phần Hợp Dụ ghi: “Như người có bốn tánh nghèo đó là thân con”, có thể dụ cho một người có đủ bốn căn tánh, thì nghĩa thích hợp. Mà văn lại ghi: “Cứu vớt vô lượng khổ não cho chúng sinh,” thì dường như y cứ theo nhiều người để lập dụ. Nhưng lập dụ đã có hai văn, chẳng thể cứ một bề, nếu đạt được ý này thì biết một người đã như thế, nhiều người cũng như thế, cho nên một người có hai dụng không ngại nhau.

Nhưng tông chỉ kinh này nói về thương, luận về tánh, xét theo phần pháp thuyết ở trên thì mất ba tánh, ba tánh chẳng hiển bày thì nghĩa thuyết lại không có. Chánh tánh chẳng hiển bày nên nói không có người thân. Duyên tánh chẳng hiển bày nên nói không có chủ. Liễu tánh chẳng hiển bày nên nói không cầu. Nếu chung ba điều mất, để làm đầu mỗi thỉnh cầu. Trong phần nói về điều cầu thỉnh trong pháp thuyết có nói: “Chỉ từ Như Lai cầu xin món ăn tương lai”, tức chỉ từ chủ mà cầu lộc, đó là cầu duyên nhân. Duyên tánh giúp cho liễu tánh, liễu tánh giúp hiển bày chánh tánh. Đây là nêu một việc để thỉnh cầu.

Trong phần nói về điều mất của dụ thuyết có nêu nghĩa thỉnh riêng ba tánh, tức nói chúng sinh đều có tánh chánh nhân, nhất thể Tam bảo, bình đẳng không khác nhau, nhưng bị hoặc nghiệp che lấp, làm các thân hình, có bốn chủng tánh khác nhau, đây là nêu khác để cầu chẳng khác, riêng thỉnh Như Lai hiển bày chánh tánh. “Vì nghèo cùng nên phải đi xa, đến nước khác”, không có chủ là nghèo, không có thân thích là cùng, không thấy là khổ khó. Đây là nêu nghèo cầu giáo, thỉnh riêng Như Lai hiển bày tánh duyên nhân. Ra sức làm ruộng cho đến dứt sạch cỏ và vật dơ, là nói đầu tiên từ trời, người cho đến Bồ-tát, chỉ dứt phiền não, chỉ được ít phần, còn gốc lành vô thượng chưa đâm

chối, chỉ mong cầu trời mưa, trời rưới một trận mưa thì liền đấm chối, đây là thỉnh riêng Như Lai hiển bày tánh liễu nhân. Nhưng ba Phật tánh chẳng chung chẳng riêng, chỉ thuận theo căn duyên mà có hai lần thỉnh cầu chung riêng. Còn các văn khác như kinh đã nói. Đoạn Như Lai thọ nhận ở sau có hai ý: Như nói “nay ta sẽ dứt trừ sự nghèo cùng cho ông”, là hứa chịu làm người đứng đầu, hiển bày tánh duyên nhân. Nói “ban mưa pháp vô thượng” là hứa chịu làm thầy, hiển bày tánh liễu nhân; nói “mưa xuống ruộng thân ông, làm cho nảy chối pháp”, là hứa chịu làm người thân, hiển bày tánh chánh nhân. Đây là hứa riêng ba nhân Phật tánh. Từ câu “Vì sao? Nay Thuần-đà! Thí thực có hai quả báo không khác nhau, vì sao không khác nhau? Vì nếu nhận làm chủ tức đã làm người thân, làm thầy, nếu đã làm thầy, làm người thân tức là làm chủ. Ba việc này là một bình đẳng không khác nhau. Nếu hiển bày duyên nhân, tức hiển bày liễu nhân; liễu nhân chánh nhân đã hiển bày tức là hiển bày duyên nhân. Ba tánh này hiển bày một cách bình đẳng không khác nhau. Đây là hứa chung ba nhân Phật tánh. Có người nói rằng: Ở đó chưa nói về Phật tánh, làm sao có cách giải thích này? Đáp: Kinh nói Phật tánh, đó là chánh tông. Nếu đầu tiên chẳng khai mở, thì sau lấy gì để nương theo. Bởi thế đầu tiên thỉnh cầu một thể Phật làm chủ, làm người thân, làm thầy. Thân nhất thể ban cho thường mệnh, sắc lực. Chủ nhất thể ban cho thường an, sự nhất thể sư ban cho thường vô ngại biện; khiến cho Nhất thể Tam bảo, ba Phật tánh trong tự thân hiển bày, tự tha trong ngoài đều bình đẳng không khác nhau. Bạc thượng căn lợi trí đã đồng với Thuần-đà, còn người chưa hiểu thì đến phẩm Ai Thán mở tạng bí mật, an trí các người con, sẽ thâm nhập vào đó. Phẩm Trường Thọ, phẩm Kim Cương thứ lớp theo nhau, cho đến phẩm Ca-diếp, Sư Tử Hống v.v... hiển bày Phật tánh. Nếu đầu tiên khai tông mà chẳng nói về Phật tánh thì khai nghĩa gì? Lấy nghĩa gì làm tông? Sợ rằng theo văn giải thích sẽ rời rạc lẫn lộn. Cho nên ngầm nêu ra ý này.

Kế đến, từ câu “ra sức làm ruộng v.v...” là lập dụ cho điều mong cầu nói trên.

Dụ này lược nêu các pháp lành trời, người, Nhị thừa phương tiện, Bồ-tát, đều là ít phần duyên nhân, cho nên nêu lên để cầu thỉnh. Nói “ra sức” tức là nói nhằm chán đường ác và cảnh nghèo cùng, ưa thích pháp lành trời người; nên nói “ra sức làm ruộng”. Câu “khéo điều phục trâu cày”, có hai ý: 1/ Nếu trâu dụ cho thân lành thí dụ này còn thuộc trời người; 2/ Nếu điều phục trâu dụ cho bảy nghiệp của thân và miệng, thì dụ này thuộc về giới; ruộng tốt dụ cho định, bằng phẳng dụ cho tuệ; cắt

cổ hoang dụ cho dứt phiền não. Ở đây cũng có hai ý: 1/ Nếu trừ bốn trụ là dụ cho pháp lành của Nhị thừa, nếu dứt trần sa là dụ cho Bồ-tát của ba giáo Thông, Biệt, Viên. “Chỉ cầu mưa pháp v.v...” là chánh thức cầu liễu nhân; chỉ mong cầu Như Lai là cầu chủ, cầu người thân; cầu mưa pháp là cầu thầy. Nếu có đủ ba điều mong cầu thì như nghèo được chủ, cùng được người thân, như kẻ mới học được thầy. Cho nên Phật tánh hiển bày, yếu chỉ của việc mong cầu là ở đây. Đức Phật tùy theo điều mong cầu, đáp ứng theo lời thỉnh mà ban cho. Ban thường mệnh, sắc, lực là chấp nhận làm người thân, hiển bày chánh tánh; ban cho thường an là chấp nhận làm chủ, hiển bày duyên tánh; ban cho thường vô ngại biện là chấp nhận làm thầy, hiển bày liễu tánh. Trước sau chẳng trái nhau, mới biết được chỉ thú của văn.

Thứ 3, từ câu “nói điều phục trâu v.v...” trở xuống là hợp dụ. Trước hợp với nghĩa “ra sức làm ruộng”, sau hợp với nghĩa “nghèo cùng”. Văn chẳng theo thứ lớp, vì nói nghèo và làm việc chẳng cần phải nhất định trước sau. Chỉ vì nghèo nên làm việc, phải làm việc vì nghèo. Đầu tiên từ trời, người cho đến Bồ-tát của ba giáo đều là nghèo, tuy có khác nhau một ít, nhưng đều nghèo tài bảo vô thượng của Như Lai. Chẳng theo thứ lớp hợp thuyết là do ý này.

Kế là hợp với nghĩa ra sức làm ruộng, có hai ý: 1/ Hợp với các pháp; 2/ Hợp với nhất thể.

Trong phần hợp với các pháp thì không hợp với trời người, là do văn kinh lược bỏ không nêu. Bảy chi nghiệp của thân, miệng là dùng giới để giữ gìn, ngăn ngừa, hợp với điều phục trâu. Định trợ giúp cho tuệ nên hợp với ruộng tốt, tuệ không còn khác nhau nên hợp với bằng phẳng; trừ bốn trụ hoặc hợp với trừ dơ uế, trừ hoặc trần sa là dụ cho trừ sỏi đá, đất bạc màu.

Kế đến, từ câu “Bạch Đức Thế Tôn! Nay thân con đã có trâu điều phục, ruộng tốt, dẹp bỏ các vật dơ bẩn, chỉ cầu mưa pháp cam lộ của Như Lai.

Thân đã có giới nên hợp với trâu đã điều phục, định hợp với ruộng tốt, tuệ hợp với trừ uế. Tuy có đủ duyên lành, nhưng chưa thể hiển bày chánh tánh. Từ câu “chỉ mong v.v...” trở xuống, là hợp cầu ngôn giáo liễu nhân, từ câu “nghèo bốn tánh v.v...” trở xuống là hợp với nghĩa nghèo cùng ở trên.

Ở trên y cứ theo bốn tánh, nay y cứ theo một thể, đã giải thích ở trước. Từ câu “cứu vớt v.v...” trở xuống là hợp với ý bốn tánh riêng biệt nêu trên.

Thứ ba, từ câu “vật cúng của chúng con v.v...” trở xuống là song kết, gồm có ba:

1/ Kết luận sự thỉnh cầu trong phần pháp dụ ở trên.

Phần Pháp Thuyết có nói “Thọ nhận phẩm vật ít ỏi này của chúng con, rồi vào Niết-bàn”; dường như chỉ thỉnh Phật, nay kết luận dụ thuyết lại nói “mong đầy đủ cho Như Lai và đại chúng”; kết luận thì không chỉ riêng cho Phật mà còn đầy đủ cho năm mươi hai chúng. Vả lại, đó là để nói lên việc có thể dùng một bữa ăn mà ban phát khắp cho đại chúng. Chúng thì nhiều mà cúng đầy đủ, vật cúng ít mà khắp đủ cho nhiều chúng. Tức là dùng vật cúng không nghĩ bàn cúng dường chúng không nghĩ bàn.

2/ Từ câu “chúng con hôm nay không có chủ v.v...” trở xuống, là kết luận điều mất trong phần pháp và dụ thuyết nói trên.

3/ Như “La-hầu-la” là kết luận nghĩa cầu mất trong phần pháp dụ ở trên.

Phật là kim luân tức là chủ của La-hầu-la, và là người thân, là thầy. Con và tất cả chúng sinh cũng giống như thế, ba việc như một, cùng được như La-hầu-la.

Từ câu “bấy giờ Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là phần thứ hai, là thọ nhận cúng dường. Văn có ba: 1/ Hứa thọ nhận vật cúng; 2/ Chánh thức thọ cúng; 3/ Giải thích cúng dường. Phần hứa nhận lại có hai: 1/ Nói về hứa nhận; 2/ Đức Phật tự hứa nhận.

Đầu tiên các nhà kết tập kinh nêu ba hiệu, Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Thuần-đà, cho nên nêu ba hiệu để đối nhận. Nói Thế Tôn hứa là chủ, nêu Chủng Trí tức hứa làm thầy, nêu Điều Ngự tức hứa là người thân. Đã hứa làm chủ tức là dứt nghèo, đã hứa làm người thân tức là dứt sự cùng, đã hứa làm thầy tức là diệt khổn khó. Ba điều mất trở lại được, ba điều mong cầu lại thành tựu. Thế Tôn là bậc được tất cả các loài kính ngưỡng, như ở thế gian con hiếu kính thờ cha mẹ như Bà-la-môn thờ lửa, như các vị trời thờ phụng Đế Thích. Phụng thờ cha là nghĩa thân, phụng thờ lửa là nghĩa thầy, phụng sự Đế-thích là nghĩa chủ. Vả lại, nói Thế Tôn như mặt trời Phật mà các vì sao Hữu học Vô học kính ngưỡng, như núi báu Tu-di Phật được bốn biển Bồ-tát vây quanh, như các rừng chiên-đàn, sư tử, v.v... dụ cho giới định tuệ, được thế gian kính ngưỡng, nên gọi là Thế Tôn.

Nói trí Nhất thiết chủng trí, hoặc dùng sắc thân tướng tốt đối với tất cả, tất cả đều hiểu nên gọi là trí Nhất thiết chủng trí. Vì sao? Vì chúng sinh thế gian thờ tám mươi vị thần, mỗi vị thần là một vẻ đẹp,

tùy theo chỗ thấy của họ mà thấy được vị thần mình thờ phụng, trên một thân Như Lai có đủ khắp tất cả, khiến họ hiểu được, nên gọi là trí nhất thiết chủng. Vả lại, chẳng lấy sắc thân làm Phật mà lấy trí Nhất thiết chủng làm Phật, Nhất thiết chủng trí nương vào sắc thân này mà thấy tướng trang nghiêm, nên biết vì đầy đủ trí tuệ nên gọi là trí Nhất thiết chủng. Điều ngự hợp với cơ duyên, hễ sinh, liền diệt ứng với thọ bất thọ, đều vì điều phục chế ngự tất cả chúng sinh. Các kinh khác ghi là Điều Ngự và Trưởng Phu thành hai hiệu, kinh này hợp thành một hiệu. Văn ghi: “Tự đã là trưởng phu, lại còn điều phục Trưởng phu.” Nói “lành thay! Lành thay!” ấn chứng cho hai lần thỉnh ở Pháp và Dụ.

Từ câu “nay ta dứt trừ v.v...” trở xuống là nói về việc Đức Phật tự nói lời chấp nhận.

Dứt nghèo là nhận làm chính, mưa pháp là nhận làm thầy, khiến sinh mầm pháp là nhận làm người thân.

Từ câu “nay ông muốn v.v...” trở xuống là chánh thức thọ nhận.

Nói “hôm nay muốn cầu thường mạng, sắc lực” là lặp lại lời cầu được cha, “cầu an vui” là thuật lại lời cầu được chủ; “cầu biện tài vô ngại” là nói lại lời cầu được thầy. Nói “nay ta sẽ ban cho ông”, tức là chấp nhận ba việc nêu trên. Xưa nói thể chánh của kinh Niết-bàn là dùng Thường đối trị Vô thường, cho nên lời tựa về năm thời ghi: “Bát-nhã tuy nói về Phật Tôn-đặc mà lại thành nghĩa vô sinh, Lăng-nghiêm tuy nói bảy trăm tăng-kỳ nhưng đâu bằng Vô Lượng Thọ của Pháp Hoa. Vô lượng thọ của Pháp Hoa còn vô thường, đến giáo Niết-bàn thì mới nói về thường, lạc. Xa thì bác bỏ vườn Nai, gần thì phá Pháp Hoa, đồng trở về Niết-bàn viên thường, là thuyết cùng nguồn tận tánh. Người nói như thế chỉ là trích một câu đối duyên của các kinh mà lập nghĩa Vô thường, chỉ lấy một nghĩa Thường phá bệnh của Niết-bàn làm thể chánh, cả hai đường đều chẳng đúng. Vì sao? Vì Bát-nhã là mẹ sinh ra chư Phật, Niết-bàn là thầy dạy bảo chư Phật, kinh Lăng-nghiêm nói ba thân Phật, Niết-bàn nói ba điểm, Pháp Hoa nói Nhất thừa, Niết-bàn nói Phật tánh. Nhất thừa tức là Phật tánh, tất cả chúng sinh đều là Nhất thừa. Như thế sao lại dùng Nhất thừa phá Nhất thừa, pháp thân sao lại phá pháp Phật, thầy Phật sao lại phá mẹ Phật. Cho nên biết nếu mê phương tiện, lầm các bộ giáo, cùng lập đúng sai, thì mất đi chỉ thú chân chánh, nên ở đây chẳng sử dụng.

Sư Địa luận tuy chẳng chấp năm thời, nhưng dùng đương hiện thường phá nghĩa vô thường, cho nên ý nghĩa cũng tương tựa, đồng như thuyết xưa. Hưng Hoàng giải thích rằng: “Thường và Vô thường, tức

thuốc bệnh đối trị nhau, Vô thường trị Thường. Nếu biết Vô thường là phương tiện trị Thường, thì bệnh hết, thuốc cũng nên bỏ. Nếu chẳng biết mà chấp giữ thuốc, thì thành bệnh, bệnh tức là đoạn kiến. Cho nên nói “vua hôm nay bị bệnh nặng”. Thường trị Vô thường cũng là phương tiện, bệnh lành thì thuốc cũng bỏ. Nếu chẳng biết lại chấp giữ thì thành chấp thường. Biết cả hai chỉ là phương tiện để dứt, dứt đoạn thường thì chẳng rơi vào đoạn thường. Cho nên biết nếu thấy pháp sinh thì dứt chấp đoạn, nếu thấy pháp diệt tức là diệt chấp Thường. Nếu chẳng biết thì lại rơi vào hai kiến. Nay nói cách giải thích ở đây chẳng đồng như thuyết xưa; nếu đạt được ý này thì không có chỗ để phân cách; nếu theo lời mà sinh ra tưởng, thì đều đồng với bệnh trước. Vì sao? Vì bác bỏ Thường và Vô thường mà nói cả hai là phương tiện cho nhau, lại chẳng phải thường chẳng Vô thường làm chánh thể, thì như tránh không tìm không, cách không càng xa hơn. Vì sao? Vì Đức Phật nói “quả báo của hai lần thí đều bình đẳng, không khác nhau”; nếu xưa nói năm quả Vô thường, nay nói Thường, thì đó là khác nhau, nếu Thường, Vô thường đều chẳng phải thường chẳng phải vô thường, mới được gọi là bình đẳng không khác nhau. Cũng gọi là hiển phát giáo bí mật phương tiện. Nếu đạt được ý này thì Bát-nhã và Lăng-nghiêm đều là bí mật. Nhưng nghĩ Thường ở đây là chỗ cốt yếu của giáo này, là trọng tâm của các kinh, là ngôi nhà của các Thánh, là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật, là trí tuệ chẳng thể nói hết của Như Lai. Như ngưng nhiên thường, như đương hiện thường, như phá bệnh thường, đâu hợp với viên lý? Nay thử nói xem. chư Phật ra đời là vì việc nhân duyên lớn. Việc Nhân duyên lớn là Thường trụ. Pháp Thường bao gồm dung nhiếp tất cả nên nói là Đại, thường kiến lập các pháp nên nói là Sự; hằng cơ, hằng cảm nên gọi là Nhân duyên. Thường không khác nhau mà khác nhau nói là thường. Văn kinh ở sau ghi: “Nơi chư Phật y cứ là pháp, pháp Thường nên chư Phật cũng Thường.” chư Phật ba đời đều nương sự thường này, thường không có sự đệ mà sự đệ đều thường.” Phân biệt như thế gọi là thế giới Thường.

Các văn như: “Nay ta dứt trừ nghèo cùng cho ông, tuôn mưa pháp lên ruộng thân của ông, làm cho mầm pháp sinh khởi”, hoặc câu “Nay ông muốn cầu thọ mạng, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện ở ta, ta sẽ ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện”, hoặc là nói: “Nay ta thương xót ông và tất cả, vì thế đêm nay ta sẽ nhập Niết-bàn, nếu trời người cúng dường hôm nay, cúng dường cho ta lần cuối cùng, thì sẽ được quả báo bất động”; tất cả đều nói pháp thường phát sinh thiện

thường, đó gọi là Vị nhân thường. Nói: “Nếu muốn lia bỏ bốn điên đảo thì nên biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Ngã là nghĩa Phật, Thường là nghĩa pháp thân, Lạc là nghĩa Niết-bàn, Tịnh là nghĩa chánh pháp.” Dùng bốn pháp này để phá bốn điên đảo.

Kinh lại ghi: “Trước tu tập tướng mạo bốn pháp đều là điên đảo”; muốn được tu tập chân thật các tướng, như người trí kia khéo tu Ngã tướng, Thường tướng, Lạc tướng, Tịnh tướng; Như người thầy thuốc giỏi, trước dùng vị mẫn, đắng trị gốc bệnh, gốc bệnh đã dứt, nhưng còn lo ngại mẫn, đắng nên sau đó dùng sữa thanh tịnh để trị mẫn, đắng. Đức Phật cũng giống như thế, trước dùng Vô thường trị bệnh Thường, bệnh Thường đã dứt thì lại còn bệnh Vô thường. Nay dùng Chân thường phá bệnh vô thường xưa. Nên nói: “Ta làm bậc Y vương, muốn chế phục ngoại đạo, vì thế mới nói vô ngã vô nhân”, do nhân duyên này mà nói có ngã. Về Thường phá Vô thường cũng giống như thế. Lại hai cây ở phương Đông là nói Thường phá Vô thường. Dụ hai chim cùng bay là nói Như Lai không hai mà có hai dụng. Các văn như thế là nói về dùng pháp Thường phá Vô thường. Thích Luận cũng nói Thường và Vô thường đều là pháp Đối trị, chẳng phải là Đệ nhất nghĩa, đó gọi là đối trị Thường. Đệ nhất nghĩa thì chẳng phải Thường, chẳng phải Vô thường. Nay kinh này cũng nói quả báo của hai lần bố thí bình đẳng không khác nhau. Nếu dùng Thường phá Vô thường, thì Vô thường khác Thường, vậy thành khác nhau, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa, tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, cho nên chẳng khác nhau. Nếu dụ hai chim cùng bay là nói về hai dụng, hai chim đều dừng là song tịch thì ngay nơi dụng là tịch, vắng lặng là an vui, là đại Niết-bàn. Những văn như thế đều nói về Đệ nhất nghĩa thường. Nên biết thường này là bốn Tất-đàn vô ngại, tức là thường cũng phân cách việc nhân duyên lớn, thường cũng là diệu lý rốt ráo vắng lặng, thường cũng sinh ra kiến lập các pháp, thường cũng đối trị, phá các hoặc điên đảo. Tự tại như thế, vì sao chỉ y cứ theo thuốc bệnh đối trị để nói, mất đi yếu chỉ viên thường, trái với kinh luận. Vả lại, Đại Niết-bàn vốn tự có, chẳng phải đến nay mới có. Hơn nữa hai mươi lăm hữu đều có ngã, ngã tức là nghĩa Phật tánh, Phật tánh tức là Thường. Phật tánh mạnh mẽ không thể hủy hoại. Luận nhiều văn nghĩa là nói về hiện Thường. Lại nói: “Người có tâm, đều sẽ thành Phật, vị lai sẽ được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”. Các văn như thế là nói về đương Thường. Lại nói: “Ba đời đều có pháp, thì không có việc này. Đã không có ba đời, vì sao lại có hiện Thường, đương Thường”. Kinh Tịnh Danh ghi: “Chỉ dùng văn tự thế tục

mà nói có ba đời, chứ chẳng phải Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại”. Nếu cố chấp “đương” và “hiện”, vẫn y cứ vào ba đời, chẳng hiểu được ý ta, đâu thể hiểu được lời kệ”. Thường này hiển phát được giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai. Xưa, che lấp thường, nay khai mở nói về thường không có khác, nhưng Thường hôm nay khác với Vô thường khi xưa, vô Thường xưa tức là thường hôm nay.

Nói “hôm nay ta sẽ dứt trừ nghèo cùng cho ông”. Nếu trừ bốn đường nghèo cùng, tức là trừ các điều ác Vô thường mà hiển bày Thường. Văn kinh sau có ghi: “Sám hối bốn giới trọng, trừ tâm hủy báng pháp, dứt trừ năm tội nghịch, diệt Nhất-xiển-đề”, tức là nghĩa này. Nếu dứt nghèo cùng Trời người tức là dứt các điều lành Vô thường mà hiển bày ra Thường; văn kinh ghi: “Hôm nay, ở đây con chẳng cầu thân trời người, dẫu có được thì tâm cũng chẳng ưa thích”. Lại nói: “Do diệt sắc này mà được sắc Thường”, tức là nghĩa này. Nếu dứt nghèo cùng Nhị thừa, tức trừ vô lậu vô thường mà hiển bày Thường; như kinh ghi: “Vì hàng Thanh văn mà khai phát tuệ nhãn”, tức là nghĩa này. Nếu dứt phương tiện nghèo cùng của Bồ-tát tức dứt trừ sáu Độ vô thường của Thông, Biệt mà hiển bày Thường. Văn kinh ghi: “Khiến cho các Bồ-tát thấy rõ được Phật tánh”, lại nói: “Từ đây về trước, chúng ta đều là người tà kiến”. Tóm lại, dứt bỏ hữu sư thì có vô sư, dứt các kinh chẳng liễu nghĩa, thấy đều là liễu nghĩa. Đó gọi là hiển bày giáo bí mật phương tiện của Như Lai, đều được đặt trong Tạng bí mật ba điểm, bốn đức. Hơn nữa, Thường này tức là Phật tánh, Phật tánh tức Thường. Đã khai mở Thường, tức là khai mở Phật tánh. Đã vì các ông làm người thân mà hiển bày chánh nhân, làm chủ hiển bày duyên nhân, làm thầy hiển bày liễu nhân. Dứt trừ nghèo cùng mở tánh cảnh giới. Nói: “Đều sẽ được quả báo bất động”, tức là mở bày tánh quả. Nếu y cứ theo nghĩa này thì người nào, giáo nào, hạnh nào, vị nào, dụng nào mà chẳng phải là Thường. Pháp nào chẳng phải là phi Thường phi vô thường. Há lại có các tánh Ba thừa, thiện ác khác nhau. Rốt ráo đều là đại Bát-niết-bàn không nghĩ bàn, đường ngôn ngữ dứt, cảnh tâm hành bật; đọc thì sâu, ngang thì rộng, không bờ không đáy, năng lập ra nghĩa đại, đầy khắp pháp giới, chẳng thể cùng tận. Đâu được ấn định là lắng trong, phá bệnh đương thường và hiện thường. Nghĩa thường như thế giống như hư không, lược đối với bốn nhà mà nêu lên đại ý.

Kế đến tên của năm quả trong phần chánh thức thọ nhận, văn không giải thích.

Nay luận thêm rằng: Năm quả này gồm thân muôn đức của nhân

quả, nên trước giải thích tên, kế đến đối luận với pháp. Năm pháp đã thường cho nên đầu tiên nói về Thường. Vận động giữ gìn gọi là mạng; thường mạng tức vô thỉ vô chung, không bao giờ đoạn dứt. Vì chẳng phải sắc là sắc, nên hôm nay thân ta là Pháp thân. Tác dụng là lực, cùng khắp tất cả mọi nơi, dụng vô cùng vô tận. Bất động là an, tuy đầy đủ lực dụng, nhưng vững chắc bất động. Đối với các thứ căn cơ đều có biện tài vô ngại, dùng vô duyên từ bi ban khắp tất cả. Kế là đối luận với pháp. Đây là ba mật, trong đó mạng tức là ý mật, sắc lực và an ổn là thân mật, vô ngại biện tức khẩu mật; cũng gọi là bốn đức, trong đó ý là Thường đức; thân là Lạc đức, Ngã đức; miệng là Tịnh đức. Nếu đạt được ý này thì biết tất cả các pháp đều là năm quả. Phật có đủ năm quả này để ban cho người, năm quả đều là thường, nên ban phát cũng vô tận. Nói vô tận tức năm quả.

